

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 24 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hoàng | Chủ tịch |
| Ông Phạm Hồng Châu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Phạm Hồng Châu | Giám đốc |
| Ông Đinh Việt Sơn | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Cầm | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Phạm Hồng Châu
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Số: 039 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 03 năm 2016 từ trang 03 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 03 năm 2015 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bao gồm vấn đề này.


Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN số 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Mạnh Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN số 1826-2013-156-1

Văn phòng Hà Nội
Tầng 4, số 168 Đường Láng
P. Thịnh Quang, Đống Đa, Hà Nội
Tel: (84-8) 3840 6618
Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan
Quận Hồng Bàng Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655
Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 168.210.527.122 | 169.039.595.229 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 8.824.079.308 | 8.379.401.888 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 8.824.079.308 | 8.379.401.888 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 130.000.000.000 | 134.288.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 130.000.000.000 | 134.288.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18.093.347.800 | 18.266.195.872 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 1.852.060.965 | 1.360.346.362 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 124.000.000 | 25.000.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 16.570.563.381 | 17.270.845.159 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (453.276.546) | (389.995.649) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 11.270.625.203 | 8.027.995.677 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 11.270.625.203 | 8.027.995.677 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 22.474.811 | 78.001.792 |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 10 | 22.474.811 | 78.001.792 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 224.003.808.720 | 234.112.276.633 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 213.557.326.915 | 226.783.854.054 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 213.323.684.163 | 226.427.237.761 |
| - Nguyên giá | 222 | | 390.679.790.844 | 383.202.071.498 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (177.356.106.681) | (156.774.833.737) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 233.642.752 | 356.616.293 |
| - Nguyên giá | 228 | | 579.050.909 | 579.050.909 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (345.408.157) | (222.434.616) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.893.348.740 | 346.644.918 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 3.893.348.740 | 346.644.918 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 1.500.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 1.500.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.553.133.065 | 5.481.777.661 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 6.553.133.065 | 5.481.777.661 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 392.214.335.842 | 403.151.871.862 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 279.486.547.885 | 294.331.549.611 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 50.790.778.127 | 50.488.889.370 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 3.528.631.474 | 1.816.987.670 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 148.003.580 | 75.664.400 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 10 | 1.686.150.305 | 2.782.764.998 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.551.490.813 | 3.375.451.955 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 5.089.417.393 | 4.895.644.509 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 19.799.371.990 | 21.150.039.337 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 15.144.245.028 | 15.144.245.028 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 843.467.544 | 1.248.091.473 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 228.695.769.758 | 243.842.660.241 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 609.089 | 3.254.544 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 | 61.368.953.764 | 61.368.953.764 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 167.326.206.905 | 182.470.451.933 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 112.727.787.957 | 108.820.322.251 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 112.727.787.957 | 108.820.322.251 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 86.913.554.916 | 86.913.554.916 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 86.913.554.916 | 86.913.554.916 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.028.647.795 | 1.387.794.001 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 21.785.585.246 | 20.518.973.334 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 426.810.869 | 2.913.281.371 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 21.358.774.377 | 17.605.691.963 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 392.214.335.842 | 403.151.871.862 |



Phạm Hồng Châu
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm | |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|
| | | | 2015 | 2014 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 114.901.158.548 | 96.816.031.252 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 114.901.158.548 | 96.816.031.252 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 72.200.734.867 | 62.033.997.960 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 42.700.423.681 | 34.782.033.292 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 8.866.954.673 | 10.100.147.718 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 11.705.921.984 | 12.586.242.847 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 11.705.921.984 | 12.586.242.847 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 6.223.434.177 | 5.263.595.317 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 5.898.294.152 | 5.066.236.755 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 27.739.728.041 | 21.966.106.091 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 6.545.915.436 | 4.785.993.936 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 6.826.735.224 | 4.080.193.266 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (280.819.788) | 705.800.670 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 27.458.908.253 | 22.671.906.761 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 6.100.133.876 | 5.066.214.798 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 21.358.774.377 | 17.605.691.963 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 2.457 | 2.091 |



Phạm Hồng Châu
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 27.458.908.253 | 22.671.906.761 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 20.704.246.485 | 17.975.663.727 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 63.280.897 | 44.354.096 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (8.866.954.673) | (10.100.147.718) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 11.705.921.984 | 12.586.242.847 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 51.065.402.946 | 43.178.019.713 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 165.094.156 | 2.590.774.376 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (3.242.629.526) | (3.262.161.184) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 1.729.109.191 | 16.678.570.168 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (1.071.355.404) | (697.301.708) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (11.331.297.820) | (12.667.715.188) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (7.500.000.000) | (4.885.445.540) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4.523.161.600) | (2.315.142.900) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 25.291.161.943 | 38.619.597.737 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (11.024.423.168) | (7.459.923.141) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay | 23 | (143.000.000.000) | (137.688.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay | 24 | 148.788.000.000 | 121.400.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8.866.954.673 | 9.025.067.282 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 3.630.531.505 | (14.722.855.859) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (15.144.245.028) | (15.144.245.028) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (13.332.771.000) | (8.869.929.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (28.477.016.028) | (24.014.174.028) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30) | 50 | 444.677.420 | (117.432.150) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 8.379.401.888 | 8.496.834.038 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) | 70 | 8.824.079.308 | 8.379.401.888 |



Phạm Hồng Châu
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ hai theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Tô Hiệu, TP Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty là 86.913.554.916 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 214 người (tại ngày 31/12/2014 là 193 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trên ngành nghề sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước; Khảo sát địa hình xây dựng công trình; Thiết kế công trình cấp, thoát nước; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp nước.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Thi công lắp đặt đường ống cấp nước.

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư phục vụ cho lắp đặt và sử dụng nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 17 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 30 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 - 07 |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc | Lãnh đạo chủ chốt |

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 826.848.609 | 649.235.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.997.230.699 | 7.730.166.888 |
| Cộng | 8.824.079.308 | 8.379.401.888 |

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | |
| Ban QL các công trình Hạ Tầng TP. Phan Rang TC | 77.770.734 | 77.770.734 |
| Khách hàng dùng nước | 1.685.433.623 | 1.153.214.644 |
| Các đối tượng khác | 88.856.608 | 129.360.984 |
| Cộng | 1.852.060.965 | 1.360.346.362 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận | 12.850.545.966 | 12.620.545.966 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 3.285.917.446 | 4.177.063.225 |
| Các đối tượng khác | 434.099.969 | 473.235.968 |
| Cộng | 16.570.563.381 | 17.270.845.159 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.214.631.325 | - | 3.321.841.363 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.055.993.878 | - | 4.706.154.314 | - |
| Cộng | 11.270.625.203 | - | 8.027.995.677 | - |

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2015 | Tăng | Giảm | 01/01/2015 |
|------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 22.474.811 | 198.210.316 | 184.220.348 | 8.484.843 |
| Thuế GTGT | - | - | 69.516.949 | 69.516.949 |
| Cộng | 22.474.811 | 198.210.316 | 253.737.297 | 78.001.792 |
| | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | 01/01/2015 |
| b) Các khoản phải trả | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 118.165.077 | 1.972.206.208 | 1.854.041.131 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.217.029.968 | 6.100.133.876 | 7.500.000.000 | 2.616.896.092 |
| Tiền thuế đất | - | 14.028.159 | 14.028.159 | - |
| Các loại thuế khác | 350.955.260 | 2.834.629.171 | 2.649.542.817 | 165.868.906 |
| Cộng | 1.686.150.305 | 10.920.997.414 | 12.017.612.107 | 2.782.764.998 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 29.116.137.421 | 22.015.484.786 | 331.250.620.236 | 266.554.345 | 553.274.710 | 383.202.071.498 |
| - Mua trong năm | - | 85.536.364 | 90.000.000 | - | - | 175.536.364 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | 7.302.182.982 | - | - | 7.302.182.982 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 29.116.137.421 | 22.101.021.150 | 338.642.803.218 | 266.554.345 | 553.274.710 | 390.679.790.844 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 14.933.353.027 | 7.176.040.696 | 133.884.089.420 | 228.075.884 | 553.274.710 | 156.774.833.737 |
| - Khấu hao trong năm | 1.025.972.110 | 2.354.278.641 | 17.185.561.829 | 15.460.364 | - | 20.581.272.944 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 15.959.325.137 | 9.530.319.337 | 151.069.651.249 | 243.536.248 | 553.274.710 | 177.356.106.681 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 14.182.784.394 | 14.839.444.090 | 197.366.530.816 | 38.478.461 | - | 226.427.237.761 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 13.156.812.284 | 12.570.701.813 | 187.573.151.969 | 23.018.097 | - | 213.323.684.163 |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 72.180.747.734 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 70.206.924.854 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 364.250.000 | 214.800.909 | 579.050.909 |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2015 | 364.250.000 | 214.800.909 | 579.050.909 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 59.282.533 | 163.152.083 | 222.434.616 |
| - Khấu hao trong năm | 114.381.505 | 8.592.036 | 122.973.541 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 173.664.038 | 171.744.119 | 345.408.157 |
| Giá trị còn lại | | | - |
| Tại ngày 01/01/2015 | 304.967.467 | 51.648.826 | 356.616.293 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 190.585.962 | 43.056.790 | 233.642.752 |

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 62.000.000 VND.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tân Sơn | 2.490.384.442 | 148.063.000 |
| Thi công tuyến ống cấp nước từ Phước Khánh đến Thuận Hoà | - | 198.581.918 |
| Triển khai phần mềm Kế toán doanh nghiệp | 112.000.000 | - |
| Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tháp Chàm | 1.290.964.298 | - |
| Cộng | 3.893.348.740 | 346.644.918 |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm giá trị công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng để lắp đặt, thi công các tuyến ống nước.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Đại Đức | 2.363.454.152 | 2.363.454.152 | 613.980.000 | 613.980.000 |
| Công ty cổ phần HAWACO Miền Nam | - | - | 484.000.000 | 484.000.000 |
| Công ty TNHH Xuất - Nhập khẩu Thái Đạt | 356.400.000 | 356.400.000 | 118.800.000 | 118.800.000 |
| Công ty TNHH Thuận Thảo | 251.717.400 | 251.717.400 | 192.317.004 | 192.317.004 |
| Các đối tượng khác | 557.059.922 | 557.059.922 | 407.890.666 | 407.890.666 |
| Cộng | 3.528.631.474 | 3.528.631.474 | 1.816.987.670 | 1.816.987.670 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt | 312.824.583 | 299.153.837 |
| Phí môi trường rừng | 137.665.120 | 119.546.200 |
| Phải trả cổ tức | 47.955.433 | 17.535.433 |
| Quỹ lương điều hòa | 350.444.200 | 432.003.600 |
| Khoản đền bù di dời các tuyến ống nước | 18.787.122.874 | 20.158.552.346 |
| Các khoản phải trả khác | 163.359.780 | 123.247.921 |
| Cộng | <u>19.799.371.990</u> | <u>21.150.039.337</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Ban QLDA Cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận | 46.866.616.290 | 46.866.616.290 |
| Ban Quản lý các công trình hạ tầng Huyện Ninh Phước | 3.936.819.842 | 3.936.819.842 |
| Ban quản lý các dự án xây dựng hạ tầng đô thị | 3.617.448.649 | 3.617.448.649 |
| Ủy Ban Nhân Dân Huyện Thuận Nam | 3.563.000.000 | 3.563.000.000 |
| Tổng Công ty Lương Thực Miền Bắc | 3.385.068.983 | 3.385.068.983 |
| Cộng | <u>61.368.953.764</u> | <u>61.368.953.764</u> |

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | Trong kỳ | | 01/01/2015 | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | <u>15.144.245.028</u> | <u>15.144.245.028</u> | <u>15.144.245.028</u> | <u>15.144.245.028</u> | <u>15.144.245.028</u> | <u>15.144.245.028</u> |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | | | | | | |
| Nguồn vốn ADB | 13.436.095.028 | 13.436.095.028 | 13.436.095.028 | 13.436.095.028 | 13.436.095.028 | 13.436.095.028 |
| Nguồn vốn AFD | 1.708.150.000 | 1.708.150.000 | 1.708.150.000 | 1.708.150.000 | 1.708.150.000 | 1.708.150.000 |

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | | | | | | |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|---|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| b) Vay dài hạn | <u>167.326.206.905</u> | <u>167.326.206.905</u> | - | <u>15.144.245.028</u> | <u>182.470.451.933</u> | <u>182.470.451.933</u> |
| Nguồn vốn ADB | 154.515.092.808 | 154.515.092.808 | - | 13.436.095.028 | 167.951.187.836 | 167.951.187.836 |
| Nguồn vốn AFD | 12.811.114.097 | 12.811.114.097 | - | 1.708.150.000 | 14.519.264.097 | 14.519.264.097 |

Khoản vay vốn ADB là khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ tài chính và Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 – ADB 3 ngày 26/07/2002, Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng VND tương đương với 11.836.000 USD; với thời hạn vay là 22 năm; trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án. Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Khoản vay được chia làm 32 kỳ trả nợ, trong đó kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 01/12/2012. Hiện tại Ngân hàng đang áp dụng mức lãi suất cho vay là 5.8% và 0.2% phí quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay vốn AFD là khoản vay vốn theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 28/05/2003 và phụ lục hợp đồng số 01/2011/PL-TDNN ngày 15/09/2011 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Thuận. Công ty vay từ nguồn vốn AFD để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn. Tổng số vốn cho vay là 18.943.147.000 VND, lãi suất đi vay 5,8%/ năm kèm theo phí phải trả Ngân hàng là 0,2%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 9 năm ân hạn bắt đầu từ ngày ký Hiệp định vay vốn 02/04/2002. Trong thời kỳ ân hạn, các khoản lãi phát sinh sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/04 và 01/11 hàng năm. Khoản vay được chia làm 26 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 31/10/2011.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 15.144.245.028 | 15.144.245.028 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 60.576.980.112 | 60.576.980.112 |
| Sau năm năm | <u>106.749.226.793</u> | <u>121.893.471.821</u> |
| | 182.470.451.933 | 197.614.696.961 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 15.144.245.028 | 15.144.245.028 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>167.326.206.905</u> | <u>182.470.451.933</u> |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Số dư tại 31/12/2013 | 59.247.868.920 | - | 16.791.221.388 | 76.039.090.308 |
| Phát hành cổ phiếu mới | 27.665.685.996 | - | - | 27.665.685.996 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 17.605.691.963 | 17.605.691.963 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 1.387.794.001 | (13.877.940.017) | (12.490.146.016) |
| Số dư tại 31/12/2014 | <u>86.913.554.916</u> | <u>1.387.794.001</u> | <u>20.518.973.334</u> | <u>108.820.322.251</u> |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 21.358.774.377 | 21.358.774.377 |
| Trích quỹ | - | 2.640.853.794 | (6.545.712.715) | (3.904.858.921) |
| Quỹ thưởng của viên chức quản lý | - | - | (213.678.750) | (213.678.750) |
| Trả cổ tức | - | - | (13.332.771.000) | (13.332.771.000) |
| Số dư tại 31/12/2015 | <u>86.913.554.916</u> | <u>4.028.647.795</u> | <u>21.785.585.246</u> | <u>112.727.787.957</u> |

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 13/NQĐHCD ngày 26 tháng 06 năm 2015, Công ty thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển 1.760.569.196 đồng, quỹ dự phòng tài chính 880.284.598 đồng, quỹ khen thưởng 2.603.239.281 đồng, quỹ phúc lợi 1.301.619.640 đồng, quỹ thưởng của viên chức quản lý 213.678.750 đồng, chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty là 10.429.626.000 đồng, chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 2.903.145.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 86.913.554.916 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

| STT | Nhà đầu tư | Tại ngày 31/12/2015 | | Tại ngày 31/12/2014 | |
|-----|--------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | | VND | % | VND | % |
| 1 | Vốn góp của nhà nước | 81.635.554.916 | 93,93% | 81.635.554.916 | 93,93% |
| 2 | Vốn góp của các đối tượng khác | 5.278.000.000 | 6,07% | 5.278.000.000 | 6,07% |
| | - Do pháp nhân nắm giữ | 1.005.000.000 | 1,16% | 1.005.000.000 | 1,16% |
| | - Do thể nhân nắm giữ | 4.273.000.000 | 4,91% | 4.273.000.000 | 4,92% |
| | Cộng | 86.913.554.916 | 100,00% | 86.913.554.916 | 100,00% |

Cổ phiếu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.691.355 | 8.691.355 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.691.355 | 8.691.355 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2015 | 2014 |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động cấp nước | 110.322.320.229 | 92.826.284.215 |
| Doanh thu lắp đặt ống nước | 4.578.838.319 | 3.989.747.037 |
| Cộng | 114.901.158.548 | 96.816.031.252 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 2015 | 2014 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 72.200.734.867 | 62.033.997.960 |
| Cộng | 72.200.734.867 | 62.033.997.960 |

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2015 | 2014 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 36.088.851.482 | 26.494.931.977 |
| Chi phí nhân công | 21.983.443.042 | 21.567.417.429 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.720.396.079 | 18.048.464.477 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.770.090.985 | 3.892.981.985 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.033.449.919 | 2.432.394.914 |
| Cộng | 84.596.231.507 | 72.436.190.782 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 8.866.954.673 | 10.100.147.718 |
| Cộng | <u>8.866.954.673</u> | <u>10.100.147.718</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|-----------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 11.705.921.984 | 12.586.242.847 |
| Cộng | <u>11.705.921.984</u> | <u>12.586.242.847</u> |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 2.366.635.877 | 2.030.195.970 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 3.856.798.300 | 2.519.664.195 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 713.735.152 |
| Cộng | <u>6.223.434.177</u> | <u>5.263.595.317</u> |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 1.314.000.000 | 1.324.500.000 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 284.108.459 | 410.543.117 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.810.389 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 302.754.778 | 226.580.050 |
| Thuế, phí và lệ phí | 616.429.284 | 357.370.461 |
| Chi phí dự phòng | 63.280.897 | 44.354.096 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 942.163.955 | 672.218.674 |
| Các khoản chi phí bằng tiền khác | 2.370.746.390 | 2.030.670.357 |
| Cộng | <u>5.898.294.152</u> | <u>5.066.236.755</u> |

26. THU NHẬP KHÁC

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền công cắt đầu lại hệ thống nước | 31.727.242 | 25.090.884 |
| Thu nhập từ di dời các tuyến ống nước | 6.489.621.586 | 4.751.777.947 |
| Các khoản khác. | 24.566.608 | 9.125.105 |
| Cộng | <u>6.545.915.436</u> | <u>4.785.993.936</u> |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí di dời các tuyến ống nước | 6.824.113.934 | 3.969.152.496 |
| Các khoản khác. | 2.621.290 | 111.040.770 |
| Cộng | <u>6.826.735.224</u> | <u>4.080.193.266</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 27.458.908.253 | 22.671.906.761 |
| <i>Điều chỉnh cho</i> | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 268.973.000 | 356.342.322 |
| Thu nhập tính thuế | <u>27.727.881.253</u> | <u>23.028.249.083</u> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 22% |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | <u><u>6.100.133.876</u></u> | <u><u>5.066.214.798</u></u> |

Công ty xác định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.358.774.377 | 17.605.691.963 |
| <i>Điều chỉnh</i> | | |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành | - | (4.118.537.671) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | <u>21.358.774.377</u> | <u>13.487.154.292</u> |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 8.691.355 | 6.449.218 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u><u>2.457</u></u> | <u><u>2.091</u></u> |

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2015.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 182.470.451.933 | 197.614.696.961 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (8.824.079.308) | (8.379.401.888) |
| Nợ thuần | 173.646.372.625 | 189.235.295.073 |
| Vốn chủ sở hữu | 112.727.787.957 | 108.820.322.251 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 154% | 174% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.824.079.308 | 8.379.401.888 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 17.969.347.800 | 18.241.195.872 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 130.000.000.000 | 134.288.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 1.500.000.000 |
| Tổng cộng | 156.793.427.108 | 162.408.597.760 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 182.470.451.933 | 197.614.696.961 |
| Phải trả người bán | 3.528.631.474 | 1.816.987.670 |
| Chi phí phải trả | 5.089.417.393 | 4.895.644.509 |
| Tổng cộng | 191.088.500.800 | 204.327.329.140 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND | <u>Sau 5 năm</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tại 31/12/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.824.079.308 | - | - | 8.824.079.308 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 17.969.347.800 | - | - | 17.969.347.800 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 130.000.000.000 | - | - | 130.000.000.000 |
| Tổng cộng | 156.793.427.108 | - | - | 156.793.427.108 |
| Tại 31/12/2015 | | | | |
| Các khoản vay | 15.144.245.028 | 60.576.980.112 | 106.749.226.793 | 182.470.451.933 |
| Phải trả người bán | 3.528.631.474 | - | - | 3.528.631.474 |
| Chi phí phải trả | 5.089.417.393 | - | - | 5.089.417.393 |
| Tổng cộng | 23.762.293.895 | 60.576.980.112 | 106.749.226.793 | 191.088.500.800 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 133.031.133.213 | (60.576.980.112) | (106.749.226.793) | (34.295.073.692) |
| Tại 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.379.401.888 | - | - | 8.379.401.888 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 18.241.195.872 | - | - | 18.241.195.872 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 134.288.000.000 | - | - | 134.288.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 |
| Tổng cộng | 160.908.597.760 | 1.500.000.000 | - | 162.408.597.760 |
| Tại 01/01/2015 | | | | |
| Các khoản vay | 15.144.245.028 | 60.576.980.112 | 121.893.471.821 | 197.614.696.961 |
| Phải trả người bán | 1.816.987.670 | - | - | 1.816.987.670 |
| Chi phí phải trả | 4.895.644.509 | - | - | 4.895.644.509 |
| Tổng cộng | 21.856.877.207 | 60.576.980.112 | 121.893.471.821 | 204.327.329.140 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 139.051.720.553 | (59.076.980.112) | (121.893.471.821) | (41.918.731.380) |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|---------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tổng thu nhập | 1.403.480.550 | 1.036.110.750 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 đã được phân loại lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

| | Mã số | 01/01/2015 (TT 200) | 01/01/2015 (QĐ 15) | Chênh lệch |
|---|-------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | - | 134.288.000.000 | (134.288.000.000) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn) | 123 | 134.288.000.000 | - | 134.288.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 17.270.845.159 | 17.006.216.133 | 264.629.026 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | - | 264.629.026 | (264.629.026) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn) | 255 | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | - | 1.500.000.000 | (1.500.000.000) |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21.150.039.337 | 68.016.655.627 | (46.866.616.290) |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 61.368.953.764 | 14.502.337.474 | 46.866.616.290 |



Phạm Hồng Châu
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu